



BẢNG TỔNG HỢP GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ THỰC HIỆN NĂM 2021

Tổng hợp Ngày 21 tháng 01 năm 2022

TT	Họ và tên	Định mức giờ NCKH	Giờ NCKH được miễn giảm	Giờ NCKH phải thực hiện	Tổng giờ NCKH đã thực hiện được													Mã CB	
					Seminar năm 2021		Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Tổng giờ NCKH đã được tính cho năm 2021	Còn thiếu		Tổng còn lại được chuyển cho năm sau
					Đã thực hiện	Được tính	Đã sử dụng cho các năm trước	Đã sử dụng năm 2019	Còn lại	Đã sử dụng cho các năm trước	Đã sử dụng năm 2020	Còn lại	Đã sử dụng cho các năm trước	Đã sử dụng năm 2021	Còn lại				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(7)+(9)+(12)+(15)	(18)=(5)-(17)	(19)=(13)+(16)	Mã CB
1	Nguyễn Nhân ái																		1777
2	Chu Thị Thủy An	420	126	294			212,86				81,14	78,9			100	294		178,9	1097
3	Lê Thị Nam An	233		233			40			35	233	374,9			800	233		1174,9	1160
4	Nguyễn Như An	420	137	283			150				133	167			1,470	283		1,637	1125
5	Nguyễn Thị Giang An	293	73	220			220	13,3				160				220		160	1440
6	Nguyễn Thị Hoài An	220		220	70	70				35	75			75	311	220		311	2025
7	Ông Vĩnh An	293	44	249			249	456,4				295,8			100	249		395,8	1439
8	Phạm Thị Hoài An																		1801
9	Đặng Thúy Anh	293	22	271			80			82	271	72			200	271		272	1251

10	Đậu Đức Anh	233	166	67				67	333			262,9			67		262,9	1503
11	Đinh Thị Mai Anh	220		220	30	30		190	92					100	220		100	2265
12	Hồ Thị Vân Anh	233	23	210				210	640			1,075		400	210		1,475	1568
13	Lê Quốc Anh	228	63	165	20	20	199,4	38,1				50		56,9	76,4	165	76,4	1092
14	Lê Thị Hiền Anh																	1775
15	Lê Thị Vân Anh																	1800
16	Lê Thục Anh	293	37	256	5	5		75					176	4	256		4	1130
17	Mai Thế Anh	233	47	186	40	40		146	19			382		706,7	186		1088,7	1036
18	Nguyễn Phi Cường Anh	28	17	11	20	4,4									4,4	6,6		2634
19	Nguyễn Thị Kim Anh																	1802
20	Nguyễn Thị Kim Anh	293	126	167	15	15	14	48,9				100		3,1	130,2	167	130,2	1404
21	Nguyễn Thị Mai Anh	220	77	143	90	57,2	26,2			124,8	85,8	89,4		180	143		269,4	2266
22	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	282		282				282	568			60		466,7	282		526,7	1122
23	Nguyễn Thị Vũ Anh																	1785
24	Nguyễn Tuấn Anh	220	220					66	87,3									2396
25	Nguyễn Vân Anh	220	56	164	80	65,6	61	39					59,4	90,6	164		90,6	2496
26	Trần Thị Kim Anh	233	117	116												116		1367
27	Trần Thị Vân Anh	233	22	211	100	84,4	136,67	126,6	53,4						211			1421
28	Dương Đức Ánh	220		220				114	36					184	486	220	486	2484
29	Hồ Thị Diệu ánh	293	73	220				29,33	197,94			22,06	277,9		218,6	220	496,5	1267
30	Phan Viết Bắc																	1789
31	Trần Quang Bách	233	33	200				35	200	528,3			1312,9		340	200	1652,9	1269
32	Nguyễn Huy Bằng	420	357	63				63	1850,3				1556,7		1045,7	63	2602,4	1321
33	Nguyễn Lương Bằng	26		26				120			149	11				11	15	1271

34	Luu Ngọc Bảo	293		293	145	117,2				100				175,8	24,2	293		24,2	1390
35	Nguyễn Ngọc Bích	293	4	289	50	50		75				128		36	30,7	289		30,7	1538
36	Dương Trọng Bình	233	35	198			150			68,3	74,6			123,4	86,6	198		86,6	1197
37	Lê Thái Bình	233	26	207	115	82,8	142,86							100		182,8	24,2		1419
38	Lê Thị Thanh Bình	220	8	212	35	35	175			115	135			42	158	212		158	2267
39	Luu Thị Thanh Bình																		2362
40	Nguyễn Duy Bình	293	76	217				50			100			67	333	217		333	1975
41	Nguyễn Duy Bình	420		420	115	115	175	100			205	83				420		83	1536
42	Nguyễn Xuân Bình	420	105	315	145	126				86,2	47,13			66,67		239,8	75,2		1607
43	Phạm Thị Bình	293	103	190			45,57	27,76			162,24	337,8				190		337,8	1151
44	Tạ Thị Bình	233	35	198				198	102			195			60	198		255	1373
45	Bùi Thị Cần	293	59	234	35	35		199	1,281			360			40	234		400	1152
46	Hoàng Trọng Canh	420		420			220	420	90			400			200	420		600	1572
47	Hắc Xuân Cảnh	293	110	183	35	35	55	15		87,8	7,2			125,8	74,2	183		74,2	1489
48	Trần Văn Cảnh	267	267																1090
49	Đào Thị Minh Châu	293	44	249				170,84				78,16	436,1			249		436,1	1452
50	Lê Thị Mỹ Châu	233	49	184	50	50		100				34	629,3		176,2	184		805,5	1212
51	Phạm Thị Hải Châu	267	10	257			50			132,5	184,17			72,83	727,2	257		727,2	1113
52	Lê Thị Sao Chi	293	155	138				138	178,7							138			1576
53	Nguyễn Thị Khánh Chi	233	26	207				207	59,7							207			1577
54	Nguyễn Thị Kim Chi	220	220		5		82		58			108						108	2548
55	Nguyễn Thị Thủy Chi																		1784
56	Trần Phương Chi	233		233	15	15		200				18	437			233		437	1215

57	Nguyễn Huy Chiêu	420		420				420	590,8			200			200	420		400	1532
58	Phan Huy Chính	293		293	70	70	50			42,9			80		150	143			1158
59	Nguyễn Công Chuẩn																		1790
60	Hoàng Thị Chung	267		267	135	106,8	120	46,67			100		13,53	86,5	267		86,5		1385
61	Nguyễn Thị Chung	293	33	260	58	35	324	136			89	111			260			111	1200
62	Nguyễn Thị Chung																		2363
63	Phạm Vũ Chung	293		293			122,14	267,86			25,14	274,9			293		274,9		1052
64	Phạm Xuân Chung	293	261	32				32	88			280			32		280		1544
65	Hồ Việt Chương	233		233			237,27	150		112,73	83	70,9			233		70,9		1595
66	Lê Văn Chương	233	35	198			134	198	83			207			198		207		1034
67	Nguyễn Anh Chương	293	220	73						49	73	298		120	73		418		1488
68	Bùi Đức Công	293	29	264	90	90	150	50			124	76			264		76		2647
69	Lê Đình Công	252	75	177				177	356,3					346,7	177		346,7		1025
70	Nguyễn Thành Công	293	31	262			141,4	16,67		143,63	6,37		238,96	281	262		281		1320
71	Nguyễn Thị Thu Cúc	293	139	154				154	483,1			595		300	154		895		1273
72	Đặng Thành Cương	293	70	223				223	110,3					740	223		740		1274
73	Lê Thế Cường	293	187	106				100			6	214		100	106		314		1491
74	Nguyễn Hùng Cường	275	49	226	30	30				108	196	96			226		96		2630
75	Nguyễn Hữu Cường	233	233				110,58		156,1										1580
76	Phạm Lê Cường	233	99	134							134	26			134		26		1828
77	Phan Quốc Cường	28	17	11	20	4,4									4,4	6,6			2635
78	Tạ Hùng Cường	233		233	40	40	215			50	193	274		66,7	233		340,7		1030

79	Trần Mạnh Cường																		1816
80	Văn Đình Cường	282	22	260			328,8	260	189,2			242,9			260		242,9	1192	
81	Võ Trọng Cường	220		220	38	38					182	210,9			400	220	610,9	2327	
82	Vũ Chí Cường	293	216	77	5	5									5	72		1089	
83	Nguyễn Văn Đại	233	39	194	55	55		13,1			125,9	2002,1			720	194	2722,1	1309	
84	Võ Văn Đăng	293	59	234			9	228,5			5,5	94,5			100	234	194,5	1179	
85	Nguyễn Quốc Đăng	293		293			150			165	48,33			244,67	65,3	293	65,3	1176	
86	Thái Thị Đào	73	11	62				62	878							62		2675	
87	Phạm Xuân Đạt																	1773	
88	Nguyễn Đức Diện	293	70	223	35	35							188	5,3	223		5,3	1460	
89	Biện Văn Điền	420		420				420	160						420			1561	
90	Nguyễn Thị Diệp	293	11	282	5	5	173,33			6,66	277	235,5			40	282	275,5	1141	
91	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	233		233	85	85	100			54,66	148	177,3			233		177,3	1517	
92	Lê Văn Diệp	233	119	114				40			74	26			130	114	156	1360	
93	Nguyễn Thanh Diệu	420	148	272	5	5		267	413			1361,3				272	1361,3	1522	
94	Đình Thế Định	420		420	70	70	40			40	295,72			54,28	391,1	420	391,1	1134	
95	Lê Văn Đoài	282		282				282	1661,1			2691,7			1157,2	282	3848,9	2491	
96	Nguyễn Văn Đông	267		267			229,28	30,72			100			136,28	63,7	267	63,7	1059	
97	Phạm Tiến Đông	233	157	76				76	124						300	76	300	1511	
98	Trần Đình Du	233	69	164				164	136			75			160	164	235	1934	
99	Phan Văn Dư	220	220						110									2450	
100	Nguyễn Duy Duẩn	233	58	175				175	585			993,3				175	993,3	1602	
101	Đậu Xuân Đức	293	37	256			167	256	2,037			200			256		200	1202	
102	Hoàng Tăng Đức	293	59	234							234	306			373,3	234	679,3	2023	
103	Nguyễn Lâm Đức	267	155	112				60			52	288			136,7	112	424,7	2540	
104	Nguyễn Văn Đức	420	63	357				357	670,5			400			480	357	880	1534	

105	Cao Thị Thu Dung	233	65	168	18	18		150	225			150				168		150	1354
106	Dư Ngọc Dung																		2591
107	Nguyễn Thị Thùy Dung	229	19	210	45	45	114	165	641							210			1312
108	Phạm Mỹ Dung	282	152	130				60			70	315				130		315	1368
109	Trần Thị Khánh Dung	233	3	230	20	20	215			34,3	210	75,7			100	230		175,7	2473
110	Trần Thị Thu Dung																		1768
111	Trương Thị Dung	293		293	110	110	260	18,33			60			104,67	78,7	293		78,7	1542
112	Đình Văn Dũng	220	46	174	56	56		37,5			80,5	62,4				174		62,4	2480
113	Đoàn Quang Dũng	220	33	187	55	55	198	2						130	70	187		70	1165
114	Nguyễn Anh Dũng	293	220	73				73	487			100			150	73		250	1466
115	Nguyễn Hoàng Dũng	293	179	114				114	86			304,6			200	114		504,6	1248
116	Nguyễn Ngọc Dũng	233		233	90	90					143	57				233		57	2437
117	Nguyễn Tiến Dũng	267	153	114				114	146			120			620	114		740	1102
118	Nguyễn Tiến Dũng	293	81	212				212	1,113			474,3			150	212		624,3	1336
119	Nguyễn Văn Dũng	233	48	185							75			110	890	185		890	2354
120	Nguyễn Xuân Dũng	420	63	357	40	40	300			9,1	317	153,9				357		153,9	1205
121	Phạm Thế Dũng	293	59	234	90	90	45,6	4,4			100			39,6	10,4	234		10,4	2438
122	Phan Huy Dũng	420		420			340	60						360	598,3	420		598,3	1549
123	Trần Đình Dũng	220	60	160			174,8	28,53			131,47	368,5				160		368,5	2488
124	Võ Công Dũng	233		233	55	55		40						138	2	233		2	1207
125	Bùi Thị Thùy Dương	151		151	5	5								146	54	151		54	2610

126	Nguyễn ánh Dương																		1781
127	Hồ Thị Duyên	233	38	195			252	148		47	228			140	195		368	1316	
128	Nguyễn Thị Duyên	293	293						70		480			125			605	1507	
129	Nguyễn Thị Duyên	228	228				13,52		51,3										2057
130	Nguyễn Thị Hạnh Duyên	293		293			70	183,33		109,67	700,3			133,3	293		833,6	1250	
131	Trần Thị Gái	233		233				100		133	110,3				233		110,3	1451	
132	Cao Cự Giác	420	184	236				236	2,064		1,100			832	236		1,932	1225	
133	Đinh Thị Trường Giang	420	53	367	113	113		254	167,7		250			291,7	367		541,7	1219	
134	Lê Đức Giang	420	136	284				284	998,2		120				284		120	1201	
135	Lưu Thị Trường Giang	233		233			100			17	233	350			233		350	2583	
136	Nguyễn Thị Anh Giang	233	96	137			50			137	0,1			300	137		300,1	1279	
137	Nguyễn Thị Châu Giang	293	81	212				212	158		400			520	212		920	1101	
138	Nguyễn Thị Hương Giang	233	104	129	25	25	13,6	86,4					17,6	102,4	129		102,4	1363	
139	Nguyễn Thị Lam Giang	233		233	120	93,2	5	137,9		1,9	198,1			100	233		298,1	1393	
140	Nguyễn Thị Quỳnh Giang	55		55	5	5	103,7	50	21,3		20				55		20	2017	
141	Nguyễn Thị Thanh Giang																		1118
142	Phạm Thị Lương Giang	233	67	166	80	66,4	85,1	52,4					47,2	252,8	166		252,8	1423	
143	Trương Thị Bình Giang	233		233	83	83	100			40,86	69,14		80,86	21,1	233		21,1	1222	
144	Dương Xuân Giáp	233	50	183				183	405,3		285,7			66,7	183		352,4	1526	
145	Đặng Việt Hà																		2527
146	Đào Thị Thanh Hà	293		293	55	55							200		255	38		1514	

147	Lê Thị Thuý Hà	293	54	239	10	10	65,07	229	186,3			60				239		60	1465
148	Lê Thị Thuý Hà	293		293	80	80	84,67	108,23			60			44,77	55,2	293		55,2	1387
149	Nguyễn Thị Hà	233	41	192	120	76,8	93,1			11,9	115,2	742,9			500	192		1242,9	1311
150	Nguyễn Thị Hà	347		347			18,67	77,33			269,67	55,3			50	347		105,3	1506
151	Nguyễn Thị Ngọc Hà	293	45	248	70	70	44,74	5,26						120		195,3	52,7		1557
152	Nguyễn Thị Thuý Hà																		1776
153	Nguyễn Thị Thuý Hà	220	220						385										2358
154	Nguyễn Thị Việt Hà	293	171	122				122	448			107,1				122		107,1	1057
155	Nguyễn Trọng Hà	293	185	108				108	369,3						866,7	108		866,7	1578
156	Phạm Thị Hà	220		220				220	117,5							220			2013
157	Phan Huy Hà	233		233	30	30								203	897	233		897	2535
158	Phan Thị Thuý Hà	233		233	20	20	140			12,58	213	144,4				233		144,4	1474
159	Trần Thị Việt Hà																		1804
160	Văn Thị Hà	28		28	35	11,2										11,2	16,8		2637
161	Vũ Thị Hà	347		347	123	123	100			56	77,33			100		300,3	46,7		1411
162	Võ Thị Thu Hà_A	267		267	70	70	75			90	10			187	13	267		13	2011
163	Võ Thị Thu Hà_B	224		224			17,08	224	8,9			57,1			150	224		207,1	2010
164	Đình Thị Hải	165		165	70	66					99	101				165		101	2607
165	Dương Thị Thanh Hải	293	145	148			56,61	148	524,7			60			213,3	148		273,3	1500
166	Hồ Thị Hải	227	34	193			205,4	193	101,6			150			770	193		920	1319
167	Lê Minh Hải	347	69	278	115	111,2	75			49,5	166,8	26,6				278		26,6	1907
168	Lê Minh Hải	233	61	172				172	154,7			195				172		195	1372
169	Lê Thanh Hải	233	64	169	48	48		121	314			142,9			283,3	169		426,2	1594
170	Nguyễn Thanh Hải	220	36	184			40			1	149			35	65	184		65	2586
171	Đoàn Thị Ngọc Hân	233	9	224	70	70	100			74	154	9,5			300	224		309,5	1282

172	Nguyễn Thị Diễm Hằng	233	3	230			166,67			8,33	230	20			350	230		370	2593
173	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	293	101	192	135	76,8	2	115,2	76,1			60			250	192		310	1543
174	Nguyễn Thị Thu Hằng	220	55	165	88	66	1	99	37,5							165			2367
175	Nguyễn Thị Thu Hằng	293	26	267				267	99,7			301,7				267		301,7	1131
176	Nguyễn Thị Tô Hằng	220	33	187	25	25	159	16					146	54	187			54	2442
177	Phạm Thị Thúy Hằng	282	71	211				200			11	389			200	211		589	1252
178	Trịnh Thị Hằng	233		233	35	35	35	198	200,3			400			415	233		815	1277
179	Đoàn Thị Hạnh																		1796
180	Hồ Đức Hạnh																		1810
181	Hồ Mỹ Hạnh	293	110	183				183	130,3			427,3			300	183		727,3	1246
182	Lê Hồng Hạnh	233		233			219,6	233	147,4							233			1318
183	Lê Thị Tuyết Hạnh	293	59	234				234	366			433,3		1,235	234			1668,3	1394
184	Nguyễn Thị Thu Hạnh	233	11	222			133,33			41,67	222	161,3			100	222		261,3	1123
185	Trần Thị Hạnh	102		102			100			28	72					72	30		2352
186	Trần Thị Thanh Hạnh																		2059
187	Bùi Văn Hào	420	63	357			136,73	357	386,3			75			400	357		475	1477
188	Nguyễn Hoàng Hào	233	53	180				180	20			183,3			86,2	180		269,5	1208
189	Trần Văn Hào	233		233			232,14	101,19			131,81	68,2			400	233		468,2	1265
190	Trần Xuân Hào	330	13	317	20	20	394	3,5			92,86					116,4	200,6		1074
191	Cao Thị Hào	220	68	152	63	60,8	170,06	67,44						23,76	126,2	152		126,2	2366
192	Đinh Thị Kim Hào	233	106	127	20	20								107	193	127		193	1454
193	Trần Thị Hào	233	233																1401
194	Nguyễn Bùi Hậu	228	34	194				170			24	358,9			66,7	194		425,6	1071

195	Bùi Thị Thu Hiền																	1813
196	Lê Thị Thu Hiền	220		220					137	138			82	18	220		18	2464
197	Nguyễn Hữu Hiền	233	69	164	13	13	5	151	24		916,7			133,3	164		1,050	1352
198	Nguyễn Thị Bích Hiền	117		117			35	117	35,5			75		60	117		135	1408
199	Nguyễn Thị Đức Hiền																	1794
200	Nguyễn Thị Thu Hiền	220	33	187	59	59	100			27,18	128	294,8				187	294,8	2468
201	Phạm Thị Thu Hiền	293	4	289	60	60		229	151			50		66,7	289		116,7	1086
202	Phan Thị Thu Hiền	282		282	18	18		264	11			300			282		300	1353
203	Lê Duy Hiếu	233	61	172	90	68,8	161,2	38,8			64,4	35,6		100	172		135,6	1162
204	Lê Thị Thanh Hiếu	220	22	198			166,44	40,22			157,78	56,9		433,3	198		490,2	2015
205	Nguyễn Ngọc Hiếu	293	226	67			52	67	41							67		1068
206	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	293	193	100			50			11	100	289		320	100		609	1567
207	Nguyễn Xuân Hiệu	220	33	187	109	74,8	27,27			37,93	112,2	49,9		100	187		149,9	2532
208	Dương Thị Mai Hoa	220	49	171			3,5	36,5					134,5	165,5	171		165,5	2495
209	Ngũ Thị Như Hoa	232	6	226	95	45	158	2					179	21	226		21	1290
210	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	420	189	231				231	419			248,9		393,3	231		642,2	1037
211	Trương Thị Mai Hoa																	1771
212	Nguyễn Văn Hoà	233	233															1589
213	Phan Văn Hoà	233	87	146												146		1233
214	Nguyễn Thị Thanh Hòa	293	58	235			249	31			100		104	96	235		96	1249
215	Đỗ Thị Phi Hoài	289		289									100		100	189		2653
216	Ngô Thị Thu Hoài	233	12	221				221	387			40			221		40	1310
217	Nguyễn Thị Hoài	293	64	229				229	221						229			1047

218	Phan Xuân Hoài																	1783
219	Tôn Thị Bích Hoài	233	233															1443
220	Trương Thị Hoài	225	35	190			60	140			50	50				190	50	1260
221	Nguyễn Văn Hoàn	233	29	204	18	18	273,6	101,4			84,6	65,4				204	65,4	1343
222	Đình Huy Hoàng	420		420			63,41	420	263,3			200			100	420	300	1528
223	Trịnh Ngọc Hoàng	293	76	217				217	289,6			33,3				217	33,3	1329
224	Nguyễn Bá Hoàn	233	153	80	79	32	60				33,33					65,3	14,7	1447
225	Nguyễn Quang Hồng	420		420				275						145	935	420	935	1497
226	Nguyễn Thị ánh Hồng																	1806
227	Nguyễn Thị Tuyết Hồng	233		233	50	50	40	152,9			30,1	229,9				233	229,9	1389
228	Nguyễn Tiến Hồng	233	26	207	48	48	125	83,33						75,67	424,3	207	424,3	1590
229	Phạm Thị Thuý Hồng	233	23	210			218,67	101,33			108,67	229,3				210	229,3	1139
230	Bùi Văn Hùng	233	69	164			112	121,33			42,67	67,3			200	164	267,3	1127
231	Đặng Đình Hùng																	2533
232	Nguyễn Mạnh Hùng	293	81	212				212	721,3			333,3				212	333,3	1190
233	Nguyễn Mạnh Hùng	220	49	171			66,67			88,67	0,22					0,2	170,8	2475
234	Phạm Minh Hùng	420	13	407				400			7	293				407	293	1010
235	Trần Mạnh Hùng	347	225	122			62,4	37,6			84,4	100,6				122	100,6	1808
236	Vũ Xuân Hùng	233		233	21	21	133,33			126,67	212	204,2				233	204,2	1600
237	Lê Khánh Hưng																	1792
238	Lưu Tiến Hưng	53	39	14										14	30,4	14	30,4	1023
239	Đậu Thị bình Hương	293		293			137,5			187,5	198,3			94,7	55,3	293	55,3	1186

240	Doãn Thị Thùy Hương	220	8	212	88	84,8	107,9	125,43						1,77	348,2	212		348,2	2453
241	Hoàng Thị Thuý Hương																		1761
242	Lê Thị Hương	228		228				228	773,7			819				228		819	2024
243	Lê Việt Hương																		1772
244	Nguyễn Thị Hương																		2045
245	Nguyễn Thị Mỹ Hương	293		293	5	5	215	18,34			269,66	206,6			173,3	293		379,9	1143
246	Phạm Thị Hương	233	93	140				100			40	160				140		160	1449
247	Phan Thị Hương	293	81	212	105	84,8	165	115,36								200,2	11,8		1399
248	Trần Thị Lan Hương																		1774
249	Vũ Thị Việt Hương	330	42	288	145	115,2	167,4	70,1			102,7	97,3			100	288		197,3	1396
250	Nguyễn Mai Hường	220		220	38	38	8,37	91,63			90,37	180,5			200	220		380,5	2482
251	Nguyễn Thị Hường	420		420				420	960						493,3	420		493,3	1105
252	Hồ Trọng Hữu	220		220	70	70	107	93			57	3			340	220		343	2481
253	Hoàng Thị Thanh Huyền	233	35	198	35	35	92,4	163	277,9			127,3			280	198		407,3	1275
254	Mai Thị Thanh Huyền	44	17	27				65	27	115,1						27			1221
255	Nguyễn Thanh Huyền	220	138	82				75,9	82	355,4					80	82		80	1261
256	Nguyễn Thanh Huyền																		2349
257	Nguyễn Thị Huyền	233	73	160							68,88	160	601,1		20	160		621,1	1216
258	Phạm Thị Huyền	288	69	219	20	20		199	201			260				219		260	1121
259	Phan Thị Minh Huyền	233		233	83	83	75				94,8	150	75,2			233		75,2	1232
260	Đặng Huy Khánh	233	233					54,73			78,6								2483

261	Hoàng Đình Khánh																		2596
262	Nguyễn Duy Khánh	220	27	193	53	53	30,04	140	363,3			42,9				193		42,9	2328
263	Đình Xuân Khoa	420	92	328			47	328	24,3					72,7	328			72,7	1009
264	Nguyễn Trọng Kiên	233		233	28	28	39,4	205	355,6					800	233			800	2329
265	Thái Đức Kiên	233	87	146												146			1599
266	Nguyễn Trung Kiên	220	47	173	70	69,2		100			3,8	156,2			35	173		191,2	2467
267	Nguyễn Thị Kỳ	220	25	195	60	60	187	38						97	43	195		43	2534
268	Nguyễn Thị Lại	293	29	264	25	25	150			129	84,33			154,67	45,3	264		45,3	1178
269	Nguyễn Thị Vân Lam	293	293																1407
270	Thái Thị Hồng Lam	293	29	264	100	100		138,33			25,67	34,3			250	264		284,3	1541
271	Thái Thị Ngọc Lam	233	18	215	31	31		184	376			600				215		600	1346
272	Trần Thị Hồng Lam	220	25	195	28	28					167	108			150	195		258	2509
273	Hoàng Võ Tùng Lâm	220	220							147		53						53	2009
274	Nguyễn Trần Lâm																		1791
275	Phan Quốc Lâm	420		420			115	420	825			1993,3				420		1993,3	1128
276	Nguyễn Thị Mai Lan	233	233																1062
277	Trần Thị Ngọc Lan	292	29	263	80	80	240	138						45	155	263		155	1191
278	Nguyễn Thế Lâm	233		233	28	28	127,27			6,06	205	238,9			200	233		438,9	1238
279	Chu Văn Lanh	420	115	305			145,5	83,39			221,61	368,1			284,4	305		652,5	1335
280	Nguyễn Thị Lành	256		256	130	102,4	76,7	60,8								163,2	92,8		1413

281	Nguyễn Thị Hoa Lê	267	2	265	10	10				120					130	135		1556	
282	Nguyễn Thị Mai Lê	233		233			9,5	190,5		42,5	117,5				233		117,5	1258	
283	Vũ Thị Phương Lê	293	66	227				227	719,7					240	227		240	1136	
284	Đình Văn Liêm	233	105	128			131	128	51						128			1307	
285	Đường Thị Quỳnh Liên	293		293				293	727		2419,9			128	293		2547,9	1247	
286	Hoàng Thị Liên																	1815	
287	Nguyễn Thị Liên	267	27	240	120	96	85,43	14,57		100			29,43	170,6	240		170,6	1391	
288	Nguyễn Thị Bích Liên	233	20	213	38	38		175	352,3		750			100	213		850	1240	
289	Phạm Thị Thúy Liễu	282	47	235	70	70		165	145,1						235			1288	
290	Chế Thị Hải Linh	227	27	200						64	196			4	316	200		316	2014
291	Đặng Thị Phương Linh	229	229						273,1					1,400			1,400	1303	
292	Dương Thị Linh	293		293			380	107,5		33,33			152,17	247,8	293		247,8	1129	
293	Lê Diệu Linh	220	91	129	20	20	55	45		64	36				129		36	2528	
294	Lê Mạnh Linh																	1793	
295	Ngô Thị Khánh Linh	233	23	210			38	42		168	138,2			200	210		338,2	1259	
296	Phan Thị Nhật Linh	220	25	195			20	195	65		26,1			350	195		376,1	1969	
297	Trần Diệu Linh	220	25	195			129	71		124	259,3			150	195		409,3	2557	
298	Trần Mỹ Linh																	2677	
299	Trần Việt Linh	220		220												220		1597	
300	Đặng Hồng Lĩnh	293		293	95	95	126,67			77,33	198	124,7			293		124,7	1083	
301	Đào Thị Loan	220	22	198			81	19		100			79	87,7	198		87,7	1257	
302	Nguyễn Thị Loan	220	220															1198	
303	Nguyễn Thị Hồng Loan	420	94	326	75	75		251	155,7		260				326		260	1516	

304	Phan Văn Long	228		228	59	59					135,72			33,28	33,4	228		33,4	1603
305	Quách Văn Long																		1767
306	Trần Ngọc Long	293	103	190						138	190	172			666,7	190		838,7	1593
307	Trần Văn Long	220		220							220	80				220		80	2386
308	Nguyễn Hoa Lư	105		105	10	10	135			165	35					45	60		1031
309	Nguyễn Trí Lục	293	59	234	80	80		37,5			116,5	256,8				234		256,8	1177
310	Nguyễn Thị Hiền Lương	252		252	118	100,8	100				100			51,2	248,8	252		248,8	1392
311	Phạm Thị Hiền Lương	233	233																1579
312	Vũ Văn Lương	233		233			83,67	91,33						141,67	87,2	233		87,2	1927
313	Nguyễn Đình Lưu	293	117	176	5	5	99	101			70	130				176		130	2090
314	Nguyễn Khánh Ly																		2365
315	Nguyễn Mai Ly	220	14	206	70	70					136	24				206		24	2272
316	Trần Hằng Ly	220	110	110				40			70	110			120	110		230	2385
317	Võ Thị Cẩm Ly	293		293			182,5	117,5			131,8			43,7	77,4	293		77,4	1471
318	Đặng Thị Minh Lý	128	32	96			77	96	162							96			1469
319	Lê Thị Hải Lý	233		233	40	40	321,36	128,64			64,36	10,6			200	233		210,6	1480
320	Hoàng Thị Mai	233		233													233		1376
321	Lê Thị Mai																		1760
322	Lê Vũ Sao Mai	233	71	162	13	13	27,27			84,73	149	84,1			200	162		284,1	1243
323	Lương Thị Quỳnh Mai	220		220	33	33		27,3						159,7	140,3	220		140,3	2316
324	Nguyễn Thị Thanh Mai	233	87	146				20						126	24	146		24	1349
325	Nguyễn Thị Tuyết Mai																		1803
326	Trần Thị Hoàng Mai	293	4	289				289	512,3			1021,3			350	289		1371,3	1245
327	Trịnh Thị Mai	265		265			180	265	175							265			1575
328	Võ Thị Anh Mai	233		233	40	40	300			37	193	70			100	233		170	1483
329	Lưu Văn Mạnh	220		220	55	55					165	35				220		35	2547
330	Lê Văn Minh	293	81	212						30	212	217,4			130	212		347,4	1088

331	Lương Ngọc Minh	220	33	187	133	74,8	100							112,2	74,5	187		74,5	1043
332	Phạm Ngọc Minh	220	49	171	68	68		103	163,7							171			2032
333	Trần Xuân Minh	233		233	90	90								143	177	233		177	1362
334	Trương Thị Minh	267		267	100	100	20	80			87	413			100	267		513	1431
335	Võ thị Hồng Minh	293	44	249	145	99,6	67,9	75						74,4	25,6	249		25,6	1402
336	Phạm Trà My	233	122	111	93	44,4	118,2	1,8			50					96,2	14,8		1093
337	Nguyễn Thanh Mỹ	293	205	88						16	88	281				88		281	1610
338	Phan Lê Na	420		420	70	70	125	277,9			72,1	177,9			151,7	420		329,6	1073
339	Trần Thị Lê Na	233	6	227			73,57	126,43			100,57	185,2			100	227		285,2	1268
340	Trần Thị Ly Na	204	9	195			29	195	644,6					450	195			450	2627
341	Đình Văn Nam	220	220																2008
342	Nguyễn Hoài Nam	92	23	69				69	292,6			1,110			400	69		1,510	1239
343	Phạm Hoàng Nam	220	165	55			277,28	55	23,7			541,7			20	55		561,7	2322
344	Phùng Văn Nam	233	39	194	105	77,6	105	116,4	53,6					71,1	194			71,1	1472
345	Trần Giang Nam	267		267	95	95	130,28	7,22			164,78	35,2			100	267		135,2	1429
346	Biện Thị Quỳnh Nga	233	47	186			5	186	209							186			1564
347	Hồ Thị Nga	233	41	192	70	70	105	122	625					400	192			400	1306
348	Hoàng Thị Nga	293		293	5	5	118,67	51,33			236,67	603,3				293		603,3	1150
349	Lê Thanh Nga	293	147	146			75	120		32	26	202				146		202	1562
350	Lê Thị Kiều Nga	233	233																1038
351	Mai Thị Thanh Nga	293		293			83,57	12,43			122,86			157,71	144,2	293		144,2	1501
352	Ngô Thị Quỳnh Nga	233	94	139			58	42			97	163				139		163	1563
353	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	220	100	120				120	155			275			200	120		475	2364
354	Phan Thị Quỳnh Nga	228		228			210,88	228	76,1			57,1			100	228		157,1	2012

355	Trần Thị Thuý Nga	233	35	198	60	60	15		28	47		91	109	198		109	1112
356	Cao Thành Nghĩa	233	18	215				215	285		145		260	215		405	1040
357	Trần Anh Nghĩa	288	62	226	75	75		88,33		62,67	857,3			226		857,3	1524
358	Lê Thị Ngọc																1805
359	Mai Phương Ngọc	293	134	159				159	505,3		100		210	159		310	1504
360	Nguyễn Phúc Ngọc	233		233	103	93,2	184	10,67				129,13	70,9	233		70,9	1024
361	Nguyễn Thị Bích Ngọc	233	31	202	70	70		132	474,7					202			1308
362	Nguyễn Thị Dương Ngọc	220	165	55								55	45	55		45	2601
363	Phan Công Ngọc	220	220				14		199,3								2320
364	Nguyễn Cẩm Ngôn	233		233	93	93	93,94			55,33	140	204,7			233	204,7	2031
365	Đặng Thị Nguyên	73		73											73		2669
366	Trần Cao Nguyên	233	45	188	5	5		183	232					188			1148
367	Trần Thị ánh Nguyệt																1799
368	Nguyễn Đình Nhâm	420		420						151	269		151	49	420	49	1433
369	Nguyễn Thị Nhân	282	42	240				50			100			150	90		1106
370	Nguyễn Thị Hồng Nhật	220	29	191						60		131	309	191		309	2552
371	Nguyễn Thị Nhị	420	248	172				172	288		540		200	172		740	1326
372	Hoàng Thị Quỳnh Như																1759
373	Phan Thị Nhuận	220	220				82		118								2485
374	Hồ Thị Nhung	233		233	61	61	28	172	15				15	233		15	1345
375	Ngô Hồng Nhung	220	36	184	40	40				70,13		73,87	126,1	184		126,1	2375
376	Nguyễn Thị Phương Nhung	282	11	271				271	71,9				553,3	271		553,3	1107
377	Nguyễn Thị Phương Nhung	233	9	224				60		100		64	336	224		336	1103
378	Nguyễn Thị Trang Nhung																2592

379	Nguyễn Quang Ninh	293		293	65	65	97,5			38,5	61,5				126,5	166,5		1082
380	Đặng Hoàng Oanh	233		233									233	167	233		167	1552
381	Phạm Thị Oanh	233	35	198	55	55	60	40		41,9	103	175,1			198		175,1	1475
382	Phan Nữ Hiền Oanh	233		233			165	168,33			64,67	210,3			400	233	610,3	1301
383	Thái Thị Kim Oanh	293	209	84				84	349			735			84		735	1266
384	Trần Thị Kim Oanh	293	81	212	115	84,8	215,8	127,2	2						212			1066
385	Bùi Hà Phan	28		28	45	11,2									11,2	16,8		2633
386	Nguyễn Đình Phi	233	35	198	80	79,2	156	44					74,8	125,2	198		125,2	1166
387	Phạm Văn Phong																	1814
388	Phan Anh Phong	293	70	223	20	20	132	203	25			142,9		133,3	223		276,2	1064
389	Thiều Đình Phong	293	209	84				84	16			580			84		580	1518
390	Vũ Hoàng Phong																	2182
391	Hoàng Vĩnh Phú	293	250	43				43	405,3			100		126,7	43		226,7	1446
392	Nguyễn Văn Phú	420	315	105			101	85,67			19,33	66,4		220	105		286,4	1327
393	Trần Văn Phú	275		275	70	70				195	5		200		275			2646
394	Bùi Hạnh Phúc	220	33	187	65	65				125	75		47	53	187		53	2543
395	Lưu Văn Phúc	293		293			200			84	293	214,7		100	293		314,7	1332
396	Phan Văn Phúc	220		220						82	118,01		101,99	181,3	220		181,3	1596
397	Cao Thị Phương	347		347			43,2	94,3			200		52,7	247,3	347		247,3	1398
398	Hồ Sỹ Phương	233	35	198			215			31	198	278		66,7	198		344,7	1035
399	Hồ Thị Phương	233		233				233	367			60			233		60	1455
400	Lê Hà Phương	220	124	96				96	219			75			96		75	2350
401	Ngô Đình Phương	420	341	79			143	79	215,5			100			79		100	1013
402	Nguyễn Thị Lan Phương	293		293	15	15	42,86			132	28		250	50	293		50	1406
403	Nguyễn Việt Phương	228	8	220			40	170			50	335		275	220		610	1094
404	Lê Công Phương	275		275			142,86			112,14	275	212,9			275		212,9	1108

405	Nguyễn Thị Minh Phương	349	122	227						227	553				227		553	1234
406	Đậu Hồng Quân	220	220					87,5										2319
407	Hồ Đình Quang	233	35	198				198	444,8		350,4		35	198			385,4	1957
408	Lê Thị Hồ Quang	293	44	249			96	184		65	255		260	249			515	1550
409	Nguyễn Hữu Quang	267	183	84				84	116		266,7			84			266,7	2028
410	Nguyễn Phong Quang	293		293				210		83	67			293			67	2648
411	Nguyễn Thành Quang	420		420	130	130	189	221		69	91		480	420			571	1513
412	Nguyễn Văn Quang	233	15	218											218			1581
413	Trần Việt Quang	420	178	242			21	112,3		129,7	467,9		853,3	242			1321,2	1157
414	Võ Đức Quang	220	36	184	85	73,6	83			29,33	63,57		46,83	136,5	184		136,5	2474
415	Nguyễn Hồng Quảng	420	297	123				123	88,3		88,9		160	123			248,9	1913
416	Nguyễn Văn Quảng	420		420				420	815,7		780			420			780	1519
417	Nguyễn Văn Quốc	220	33	187	60	60	60			66,67	56,67		70,33	4,7	187		4,7	2016
418	Phan Đình Quốc	220	220															2368
419	Nguyễn Hữu Quyết	293	216	77				77	1933,4		193,3		120	77			313,3	1388
420	Nguyễn Minh Quyết	220	49	171	45	45							126	74	171		74	2558
421	Bùi Thị Phương Quỳnh	233	62	171	115	68,4	149	24,1		78,5	41,5			171			41,5	1298
422	Lê Thị Như Quỳnh	220	91	129			150			59	129	122		129			122	2516
423	Nguyễn Thị Quỳnh	220	91	129	71	51,6	82,13	77,4	27,7					129				2034
424	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	233	26	207				207	187,7		360		100	207			460	1242

425	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	228		228			112	218			10	657			210	228		867	2056
426	Nguyễn Văn Quỳnh	220		220	28	28	31,7	168,3			23,7	176,3			200	220		376,3	1971
427	Phạm Thị Như Quỳnh	117	29	88			159,14	15,86			16,67					32,5	55,5		1461
428	Nguyễn Văn Sang	282	26	256	10	10	41	246	14,6			220			80	256		300	2361
429	Phạm Thị Huyền Sang	282	168	114						131	114	30				114		30	1297
430	Phan Sinh	293		293	70	70	64	111			100			12	88	293		88	1180
431	Cao Thanh Sơn	293	158	135				135	391,7			317,9			200	135		517,9	1067
432	Đặng Thái Sơn	282	99	183			20	105			32			46	740,7	183		740,7	1032
433	Đậu Bắc Sơn	293	44	249	20	20	275			3	39,9			189,1	10,9	249		10,9	1908
434	Lê Xuân Sơn	347	225	122				122	278			200			350	122		550	1782
435	Nguyễn Thái Sơn	420	189	231			107	156,33			74,67	226,7				231		226,7	1159
436	Phạm Hồng Sơn	293	59	234	85	85	169	68,5			80,5	119,5				234		119,5	1585
437	Phạm Xuân Sơn	293		293			75			125				293	66	293		66	1424
438	Lê Đức Sửu																		1817
439	Đậu Khắc Tài	267	53	214			147	214	61,5					60	214		60	1061	
440	Đình Đức Tài	267	200	67			50	50			17	263				67		263	1676
441	Trần Vũ Tài	420	178	242							242	0,9				242		0,9	1499
442	Lê Thế Tâm	233	39	194				194	768,6			366,7				194		366,7	1214
443	Nguyễn Thị Minh Tâm	267	10	257	110	102,8	166	94						60,2	59,8	257		59,8	1075
444	Trần Thị Lưu Tâm	233	3	230							230	262,9			280	230		542,9	1276
445	Trần Thị Thanh Tâm	233	15	218	33	33		185	115					200	218		200	1244	
446	Lê Minh Tân	124		124			44,3	30,7						93,3	206,7	124		206,7	2214
447	Lê Văn Tấn	233	163	70			89,3	37,37			32,63	242,4				70		242,4	1678
448	Nguyễn Thị Hồng Thắm	233	233																1375
449	Nguyễn Thị Hồng Thắm	252		252	150	100,8		151,2	98,8			100			100	252		200	1420
450	Châu Hồng Thắng	293	44	249	80	80				110,6	32,3			136,7	63,3	249		63,3	1194

451	Đào Quang Thắng	293	191	102			69	102	57			280			120	102		400	1236
452	Đinh Ngọc Thắng	293	114	179	35	35		144	449,1							179			1304
453	Hoàng Thị Minh Thắng																		1763
454	Nguyễn Chiến Thắng	420	108	312				312	358			260			700	312		960	1545
455	Trần Đình Thắng	105	21	84						84	51					84		51	1209
456	Chu Thị Hà Thanh	293	50	243				243	37			242,9			100	243		342,9	1098
457	Dương Thị Thanh Thanh	293	65	228				228	22							228			1126
458	Nguyễn Thị Thanh	233	117	116	10	10	5	106	106							116			1289
459	Nguyễn Thị Thanh	282	28	254	35	35		160				59	91			254		91	1341
460	Nguyễn Thị Thanh	233		233				200				33	377			233		377	1371
461	Nguyễn Thị Thanh Thanh	233		233			187	13				220	130		100	233		230	1479
462	Nguyễn Thị Trang Thanh	420	115	305				305	446			406,7		123,8	305			530,5	1046
463	Vũ Thị Hồng Thanh	293		293	70	70		87,5				135,5	344,5			293		344,5	1529
464	Đinh Trung Thành	420	299	121				121	79			420		280	121			700	1142
465	Lê Văn Thành	220	60	160	45	45	97,5			70,5	115	257,4			160			257,4	1084
466	Lê Văn Thành	420		420			277	420	1469,7			1,750			420			1,750	1523
467	Nguyễn Công Thành	293	95	198	30	30		80				66,67		21,33	98,7	198		98,7	1355
468	Nguyễn Nam Thành	220	208	12			237,78	12	0,2			42,9			12			42,9	2321
469	Nguyễn Tân Thành	233	18	215								215	440			215		440	1213
470	Trần Đức Thành	233		233	40	40	175			12,36	87,64			100		227,6	5,4		1181
471	Trần Thị Kim Thành																		1798

472	Bành Thị Thảo	220		220			100			51,1	220	577,6			200	220		777,6	1283
473	Nguyễn Thị Thảo	293	4	289	9	9		280	417,5			266,7			620	289		886,7	1448
474	Nguyễn Thị Phương Thảo	220	5	215	140	86	121,8	40		3	72			17	183	215		183	2355
475	Nguyễn Thị Phương Thảo	233	6	227	55	55		166,67						5,33	94,7	227		94,7	1849
476	Nguyễn Thị Phương Thảo	227	15	212	10	10		202	48							212			1293
477	Phan Thị Phương Thảo																		1762
478	Trần Thị Phương Thảo	252	38	214	60	60		100			54	79,3			300	214		379,3	1422
479	Trương Thị Phương Thảo	233		233	35	35		153,33			44,67	1203,3			160	233		1363,3	1138
480	Từ Đức Thảo																		1779
481	Hoàng Anh Thế	220	220																2357
482	Nguyễn Thị Thế	293	44	249				249	361,8							249			1520
483	Nguyễn Thị Kim Thi	220	220		5		32,4		227,6			108			180			288	2315
484	Phạm Đình Thi																		1812
485	Nguyễn Thị Lương Thiện																		1769
486	Phan Huy Thiện	233	204	29										29	104,3	29		104,3	1586
487	Phan Xuân Thiệu	267	267																1459
488	Trần Hậu Thìn	233		233	60	60		100			50			23	247	233		247	1359
489	Ngô Thị Như Thơ	233	18	215			305	215	552,5							215			1187
490	Nguyễn Quốc Thơ	293		293						60							293		1515
491	Trần Văn Thông	293	161	132						19	81			51	49	132		49	2432
492	Nguyễn Lê Hoài Thu	285		285	130	114	120	80			91	9			300	285		309	1430
493	Nguyễn Thị Hoài Thu	228	11	217				100			75			42	118	217		118	2029
494	Nguyễn Thị Kim Thu	233	4	229			183,94	50		23,56	136,44			42,56	350,8	229		350,8	1041
495	Nguyễn Minh Thư	110	86	24	46	9,6								14,4	185,6	24		185,6	2606

496	Phan Hùng Thư	175	104	71												71		1826		
497	Bùi Đình Thuận	293	223	70			55	70	150			136,5				160	70	296,5	1337	
498	Bùi Minh Thuận	293	55	238			230	40			74	46			152	1,048	238	1,048	1508	
499	Nguyễn Trần Thuận	233	58	175													175		2026	
500	Nguyễn Văn Thuận	347	243	104				104	16								104		1778	
501	Phan Xuân Thục	220	33	187	51	51	77,8	22,2				85,72			28,08	21,9	187		21,9	2529
502	Hồ Thị Huyền Thương	293		293	68	68	170					96,5	3,5		221,5	78,5	293		78,5	1087
503	Hoàng Thị Cẩm Thương	233		233			94	2,67				230,33	542,6			320	233		862,6	1270
504	Ông Thị Mai Thương	233	89	144			141,6	144	259,4				250			300	144		550	1476
505	Võ Thị Hoài Thương	293	86	207				80				127	133			75	207		208	1509
506	Đặng Như Thương	293		293			168,67	293	28,6				291,2			96	293		387,2	1502
507	Nguyễn Thị Thuý	233	35	198	23	23		175	145				66,7			33,3	198		100	1344
508	Nguyễn Thị Diệu Thuý	233	3	230			259	230	44,3				27,3				230		27,3	1254
509	Đỗ Thanh Thuý	233	3	230	35	35	204,33	7,33							187,67	161,2	230		161,2	1330
510	Nguyễn Thị Diệu Thuý	220		220	28	28	137,5				48,17	28,06			163,94	186,1	220		186,1	1591
511	Nguyễn Thị Bích Thuý	233		233	23	23	85,87	64,13				145,87	320,8				233		320,8	1348
512	Thái Mạnh Thuý	233		233			60				35	25			208	52	233		52	1119
513	Trần Thị Thuý	233	40	193				193	7				320				193		320	1473
514	Trần Thị Thuý																			2181
515	Hà Thị Thuý	233	64	169								169	31				169		31	1292
516	Nguyễn Vũ Minh Thuý	83		83	35	33,2									49,8	16,9	83		16,9	2629
517	Phan Thị Thùy	220	34	186	5	5		100				81	1033,3				186		1033,3	2018
518	Hoàng Thị Thùy	220		220			197,6	202,4				17,6	396,2			300	220		696,2	2549

519	Nguyễn Thị Thủy																	2613
520	Nguyễn Thị Bích Thủy	233	44	189			189	211			300			166,7	189		466,7	1255
521	Nguyễn Thị Bích Thủy	233	29	204	43	43	140	161	439		200			680	204		880	1278
522	Trần Thị Thanh Thủy	282		282	98	98	24,5	184	246,1		708			125	282		833	1241
523	Hoàng Văn Thụy	228	126	102							61,54			30		91,5	10,5	2022
524	Hoàng Đình Tiến																	1809
525	Nguyễn Đình Tiến	233		233	35	35	190,5	9,5			188,5	11,5		200	233		211,5	1280
526	Nguyễn Thế Tiến	220	22	198	60	60					56	44		94	6	198	6	1164
527	Phan Văn Tiến	233	64	169							169	231		800	169		1,031	2058
528	Trần Bá Tiến	293	235	58				58	184,9			1,100		600	58		1,700	1403
529	Nguyễn Thị Tiếng	233		233	95	93,2							139,8	180,2	233		180,2	1361
530	Hoàng Hữu Tính	220	220															1070
531	Nguyễn Đức Toàn																	1788
532	Nguyễn Tài Toàn	282		282			282	68			200			28,6	282		228,6	1350
533	Phạm Mạnh Toàn	233	175	58			89	37,67					20,33	379,7	58		379,7	1026
534	Trần Ngọc Toàn	233		233				233	82						233			1351
535	Hồ Thị Hương Trà																	1765
536	Trần Thị Vân Trà	233	9	224			270,5	129,5			94,5	165,5			224		165,5	1315
537	Nguyễn Thị Thanh Trâm	282		282			230	282	488		60			33,3	282		93,3	1559
538	Nguyễn Thị Thanh Trâm	220		220	80	80	245,1	140	114,9					100	220		100	1966
539	Đinh Thị Huyền Trang	228		228	113	91,2					11,4	56,78		80,02	11,4	228	11,4	2019
540	Đỗ Mai Trang	267	133	134							149	39,33			39,3	94,7		1334
541	Đoàn Minh Trang	220	93	127	70	50,8	101,8				59,6	40,4		35,8	464,2	127	464,2	2544
542	Nguyễn Thị Mai Trang	233		233	70	70	184	29,1			133,9	66,1		200	233		266,1	1302
543	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	220	4	216			59,08	216	212,4			200			216		200	2440

544	Phạm Thị Quỳnh Trang																	2650
545	Phan Thị Quỳnh Trang	220	100	120	15	15							105	95	120		95	2561
546	Trần Huyền Trang	233	15	218	126	87,2		130,8	52,5						218			1450
547	Trần Thị Thu Trang	220		220	125	88	75			57	132	11		200	220		211	2448
548	Chu Thị Trinh	232	77	155	70	62	65,46	27,64			50		15,36	184,6	155		184,6	1291
549	Cao Tiến Trung	420	115	305				235			70	591,5		50	305		641,5	1441
550	Hoàng Văn Trung	233		233				233	140,1			520			233		520	1211
551	Lê Cảnh Trung	229	53	176				91,67			84,33	127,2		283,3	176		410,5	1437
552	Nguyễn Văn Trung	293	66	227			116	84			143	357		400	227		757	1147
553	Thái Đình Trung																	1811
554	Phan Hải Trường	179	179				120		13,3									2035
555	Dương Đình Tú	233	53	180				52,5			127,5	254,5			180		254,5	1042
556	Nguyễn Anh Tú	220	7	213			5,5	194,5			18,5	8,8		200	213		208,8	1262
557	Trần Thanh Tú	233	233															2074
558	Hồ Anh Tuấn	293	11	282			102	265,22			16,78	58,2		460	282		518,2	1926
559	Nguyễn Thúc Tuấn	293		293							260		33	327	293		327	1366
560	Nguyễn Trần Tuấn	220	220															2536
561	Nguyễn Văn Tuấn	293	51	242				242	318			973,3		228,6	242		1201,9	1494
562	Nguyễn Văn Tuấn	220	220															2033
563	Phan Anh Tuấn	220	16	204						150,34	204	105,7			204		105,7	2373
564	Phan Văn Tuấn	233	35	198				193,33			4,67	178,3		160	198		338,3	1153
565	Thái Anh Tuấn	293	17	276	130	110,4	100				100		65,6	34,4	276		34,4	1428
566	Trần Anh Tuấn	233		233	30	30									30	203		1358
567	Nguyễn Thị Thanh Tùng	220	96	124	49	49	131,11	2,22			42,86		29,92	45,1	124		45,1	2330
568	Phan Duy Tùng	220	165	55												55		1044

569	Trần Thị Khánh Tùng	244		244	125	97,6		146,4	191,1					100	244		100	1653
570	Lương Văn Tường																	1764
571	Nguyễn Thị Tường	330		330	150	132	137,5			32	168			30	70	330	70	1397
572	Nguyễn Thị Kim Tuyền																	1766
573	Trần Thị Tuyền	293	70	223				223	686,5			400		222,2	223		622,2	1054
574	Phan Thị Hồng Tuyết	420	63	357	63	63	178,97	294	368			200		16,7	357		216,7	1230
575	Nguyễn Thị Uyên	233		233	15	15		218	299,5			50		170	233		220	1079
576	Cao Thị Thanh Vân	220		220	55	55		44,8			120,2	143,5			220		143,5	1970
577	Hoàng Thị Thúy Vân	233	35	198			158,9	198	1,1			242,9		433,3	198		676,2	1253
578	Nguyễn Thị Vân																	1758
579	Phan Thị Cẩm Vân	233	233									263,3					263,3	1495
580	Võ Thị Hồng Vân	293		293	96	96	191,3	197	249,2			100		200	293		300	1525
581	Ngô Thị Mai Vi	233		233	101	93,2	183	77			50				220,2	12,8		1342
582	Hoàng Hữu Việt	420	115	305			22,67	137,33			167,67	382,3			305		382,3	1065
583	Hoàng Thị Việt	233		233			223,7	206,3			26,7	638,1		280	233		918,1	1281
584	Nguyễn Ngọc Việt	347	95	252			240			73,7	106,3		145,7	37,6	252		37,6	1185
585	Nguyễn Thị Việt	233	35	198			142	60,9			137,1	247,9			198		247,9	1444
586	Đoàn Thế Ngô Vinh	233		233									233	89,2	233		89,2	1322
587	Lê Văn Vinh	220	97	123			129	71			52	148		200	123		348	2317
588	Lương Thị Thành Vinh	293	37	256				256	737,3			216,7			256		216,7	1056
589	Nguyễn Đình Vinh	233	82	151				151	49			120		60	151		180	1374
590	Nguyễn Hồng Vinh	282	32	250			90			160,7	134,3			115,7	84,3	250	84,3	1510

591	Nguyễn Thành Vinh	293	205	88			66	88	28,2					60	88		60	1611
592	Nguyễn Thị Kiều Vinh	233		233	91	91		37,5					104,5	295,5	233		295,5	1587
593	Nguyễn Thị Lê Vinh	220	19	201	5	5		196	517,3			42,9		290	201		332,9	2318
594	Nguyễn Thị Thuý Vinh	282		282	33	33				10	249	17,2		100	282		117,2	1357
595	Trần Xuân Vinh	220		220			127,27			35,03	220	86,6		100	220		186,6	2036
596	Trương Thị Thành Vinh	233	44	189							189	399,3			189		399,3	1369
597	Võ Thị Vinh	293	44	249			129	249	332			150		225	249		375	1055
598	Võ Trọng Vinh	293		293	60	60	92,9						233	247	293		247	2324
599	Nguyễn Lê ái Vĩnh	293	194	99				99	49,3						99			1445
600	Phan Xuân Vọng																	1787
601	Phạm Anh Vũ	220	70	150	90	60	100			96,6	46,26		43,74	56,3	150		56,3	1182
602	Lê Quang Vượng	293	205	88							88	72		61,5	88		133,5	1457
603	Trần Thị Xinh																	2649
604	Đào Thị Thanh Xuân	233		233						175	233	2		172,7	233		174,7	1210
605	Nguyễn Đức Xuân	233		233	38	38				98,17	195	216,4		75	233		291,4	1598
606	Nguyễn Thị Quỳnh Xuân																	1786
607	Hoàng Thị Tô Yên																	1797
608	Bùi Thuận Yến	229		229	105	91,6	177			3,4	56,6				148,2	80,8		1294
609	Cao Thị Ngọc Yến	220	25	195	70	70	117,1	117,8			7,2	192,8		190	195		382,8	2353
610	Hoàng Phan Hải Yến	293	44	249				133,33			115,67	501		400	249		901	1048
611	Hoàng Thị Hải Yến	293	101	192				15			177	1236,3			192		1236,3	1492
612	Nguyễn Thị Yến	220	77	143			157,4	143	149,6			343,9		380	143		723,9	2553

613	Nguyễn Thị Hải Yên	293	37	256	35	35		94,91			126,09	924,4			350	256		1274,4	1237
614	Nguyễn Thị Hải Yên	293		293	5	5				35,33	288	519,5				293		519,5	1144
615	Phạm Thị Kim Yên	233	112	121			92,33	121	121			377,3			220	121		597,3	1256
616	Tôn Nữ Hải Yên	293	11	282			75	282	443			50			188,6	282		238,6	1493
617	Trần Thị Hoàng Yên	293	98	195	25	25	76,2	170	96,7			275				195		275	1120
618	Trần Thị Ngọc Yên	420	252	168				168	1,032			600				168		600	1405

Nghệ An, ngày 21 tháng 01 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH